

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào các Điều 212; Điều 213 và khoản 4 Điều 397 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ vào Điều 144; khoản 2 Điều 149 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 36 và Điều 37 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 133/2019/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2019, về việc “*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và nuôi con chung*” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Chị Đinh Thị N, sinh năm: 1978;
- Anh Triệu Đức H, sinh năm: 1985;

Cùng địa chỉ : Thôn Đ, xã P huyện N, Kon Tum.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên hòa giải đoàn tụ không thành ngày 11-11-2019, những người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Chị Đinh Thị N và anh Triệu Đức H đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về các vấn đề như sau:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đinh Thị N và anh Triệu Đức H kết hôn với nhau vào năm 2014 tại UBND xã P, huyện N, tỉnh Kon Tum. Quá trình chung sống không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm, hay cãi nhau, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Cuộc sống gia đình không hạnh phúc, nên cả hai cùng thống nhất yêu cầu Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn.

[3]. Về con chung: Có hai con chung; Con Triệu Băng B, sinh ngày 20/12/2012 và con Triệu Hoàng A, sinh ngày 18/9/2016, Chị N và anh H thỏa thuận. Chị Đinh Thị N trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc hai con Triệu Băng B và Triệu Hoàng A cho đến khi các con đủ 18 tuổi trưởng thành và tự lập được. Anh

Triệu Đức H đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi hai con chung, mỗi tháng là 2.000.000 đ (Hai triệu đồng) cho hai cháu. Thời gian anh Triệu Đức H cấp dưỡng nuôi con từ tháng 12 năm 2019.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom và chăm sóc con chung. Không ai được ngăn cản hoặc cấm đoán quyền này.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa giải quyết.

[5] Về lệ phí ly hôn sơ thẩm: Chị Đinh Thị N nhận nộp toàn bộ lệ phí ly hôn sơ thẩm.

[6] Xét thấy việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 11 tháng 11 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể:
- Về quan hệ hôn nhân: Chị Đinh Thị N và anh Triệu Đức H thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Có hai con chung; Con Triệu Băng B, sinh ngày 20/12/2012 và con Triệu Hoàng A, sinh ngày 18/9/2016, Chị N và anh H thỏa thuận. Chị Đinh Thị N trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc hai con là Triệu Băng B và Triệu Hoàng A cho đến khi các con đủ 18 tuổi trưởng thành và tự lập được. Anh Triệu Đức H đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi hai con chung, mỗi tháng là 2.000.000 đ (Hai triệu đồng) cho hai cháu. Thời gian anh Triệu Đ Hiền cấp dưỡng nuôi con từ tháng 12 năm 2019.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án chậm trả số tiền phải thi hành, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa giải quyết.

3. Về lệ phí Tòa án: Áp dụng Điều 144; 149 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 37 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội 14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Đinh Thị N nhận chịu toàn bộ lệ phí ly hôn sơ thẩm, chuyển số tiền 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) chị N đã nộp tạm ứng lệ phí ly hôn sơ thẩm theo biên lai số: AA/2016/0000446 ngày 24/10/2019 tại chi Cục thi hành án dân sự huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum thành tiền lệ phí ly hôn sơ thẩm.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không có kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

Nơi nhận:

- Các đương sự ;
- VKSND huyện Ngọc Hồi;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- UBND xã Pờ Y, h. Ngọc Hồi;
- Lưu hồ sơ./.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Hành